

Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN CUNG VLXD THEO QUY HOẠCH VÀ GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Loại khoáng sản/ tên mỏ	Khu vực/mỏ khoáng sản đã quy hoạch (chưa cấp phép thăm dò, khai thác)		Khu vực/mỏ khoáng sản đã cấp giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng		Khu vực/mỏ khoáng sản đã cấp giấy phép khai thác				
		Số lượng khu vực/mỏ	Tài nguyên/trữ lượng dự báo (nghìn m ³)	Số lượng khu vực/mỏ	Trữ lượng phê duyệt (nghìn m ³)	Vị trí mỏ/ doanh nghiệp được cấp phép, tình trạng hoạt động	Số giấy phép, ngày cấp, thời hạn cấp	Trữ lượng khoáng sản được phê duyet (nghìn m ³)	Công suất khai thác theo giấy phép (nghìn m ³ /năm) ¹	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Đá xây dựng									
1	Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai					thôn Đăk Rơ Đe, xã Ngọc Bay	123/GP- UBND 18/11/2025 (thời hạn cấp phép 14 năm 7 tháng)	913,845	65,000	
II	Cát xây dựng									
1	Công ty Cổ phần T&D Kon Tum Lòng sông Đăk Bla.					Xã Sa Thây (Bãi tập kết: Thôn Trung Nghĩa Đông, xã Ngọc Bay)	708/GP UBND 26/7/2017 (thời hạn cấp phép 15 năm)	145,000	10,000	
III	Đất sét									
1	Công ty Cổ phần đầu tư gạch tuynel Đức Bảo					Thôn Măng La, xã Ngọc Bay	575/GP- UBND 29/6/2025 (thời hạn cấp phép 20 năm 6 tháng)	371,99	19,03179	

2	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum (Đất sét)					Thôn 2, xã Ngọc Bay	1150/GP- UBND 20/11/2019 (thời hạn cấp phép 9 năm 3 tháng)	226,038	25,000	
3	Công ty Cổ phần Đầu tư gạch tuynel Đức Bảo (Đất sét)					Thôn Măngla Ktu, xã Ngọc Bay	54/GP-UBND 01/3/2023			
	Tổng cộng (I+II+III)							1656,873	94,032	

Bao gồm cả khối lượng đã nâng công suất khai thác theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 11 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2025